

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư 30/09/2016 | Số dư 31/12/2015 |
|-------------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| A | Tài sản | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.01 | 324,303 | 334,550 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | V.02 | 132,501 | 506,561 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD | V.03 | 5,973,418 | 4,579,602 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 5,688,081 | 4,295,032 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 285,337 | 284,570 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*) | | - | - |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | V.04 | 36,158 | 104,236 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh (1) | | 39,450 | 107,528 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | (3,292) | (3,292) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.05 | - | - |
| VI | Cho vay khách hàng | V.06 | 26,224,570 | 20,039,701 |
| 1 | Cho vay khách hàng | | 26,538,631 | 20,267,712 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*) | V06.2 | (314,060) | (228,011) |
| VII | Hoạt động mua nợ | V.07 | 59,329 | 38,992 |
| 1 | Mua nợ | | 59,329 | 38,992 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*) | | - | - |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | V.08 | 13,489,640 | 11,056,464 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2) | | 11,487,409 | 8,652,037 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 2,437,452 | 2,699,950 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*) | | (435,221) | (295,522) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.09 | 761,751 | 815,653 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 500,000 | 500,000 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 261,751 | 315,653 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | | - | - |
| X | Tài sản cố định | | 236,004 | 278,542 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 117,382 | 134,527 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 283,752 | 283,592 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (166,369) | (149,065) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | V.11 | - | - |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | - | - |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | V.12 | 118,622 | 144,015 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 202,885 | 223,542 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (84,263) | (79,528) |
| XI | Bất động sản đầu tư | V.13 | - | - |
| a | Nguyên giá BĐSĐT | | - | - |
| b | Hao mòn BĐSĐT (*) | | - | - |
| XII | Tài sản Có khác | V.14 | 5,558,556 | 4,117,489 |
| 1 | Các khoản phải thu | V.14.2 | 1,594,071 | 810,214 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 3,574,972 | 2,933,372 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | V22.1 | - | - |
| 4 | Tài sản Có khác | V.14 | 389,513 | 373,902 |
| | - Trong đó: Lợi thế thương mại | V.15 | - | - |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*) | V.14.3 | - | - |
| | Tổng tài sản Có | | 52,796,232 | 41,871,790 |

| | | | | |
|-------------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| B | Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | V.16 | - | - |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.17 | 17,633,000 | 12,865,361 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 8,098,363 | 5,010,920 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 9,534,637 | 7,854,440 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | V.18 | 30,351,566 | 24,466,296 |
| IV | Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính | V.05 | - | - |
| V | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | V.19 | 42,567 | 26,135 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | V.20 | - | 8,477 |
| VII | Các khoản nợ khác | V.22 | 774,734 | 596,218 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 613,571 | 508,888 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | V22.2 | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | V.21 | 161,163 | 87,330 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | V.21 | - | - |
| | Tổng nợ phải trả | | 48,801,866 | 37,962,487 |
| VIII | Vốn và các quỹ | V.23 | 3,994,365 | 3,909,303 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 3,500,102 | 3,500,102 |
| a | Vốn điều lệ | | 3,499,990 | 3,499,990 |
| b | Vốn đầu tư XDCB | | 10 | 10 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 99 | 99 |
| d | Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| e | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| g | Vốn khác | | 3 | 3 |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 138,206 | 138,206 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3) | | (10,913) | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3) | | 366,969 | 270,994 |
| IX | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| | Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | 52,796,232 | 41,871,790 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư 30/09/2016 | Số dư 31/12/2015 |
|------------|--|---------------|------------------|------------------|
| I | Bảo lãnh vay vốn | | - | - |
| II | Cam kết giao dịch hối đoái | | 1,097,450 | 470,635 |
| 1 | Cam kết mua ngoại tệ | | 877,960 | 470,635 |
| 2 | Cam kết bán ngoại tệ | | 219,490 | - |
| 3 | Cam kết giao dịch hoán đổi | | - | - |
| 4 | Cam kết giao dịch tương lai | | - | - |
| III | Các cam kết cho vay không hủy ngang | VIII.3 | - | - |
| IV | Cam kết trong nghiệp vụ LC | | 46,444 | 23,096 |
| V | Bảo lãnh khác | | 610,505 | 55,546 |
| VI | Cam kết khác | | - | - |

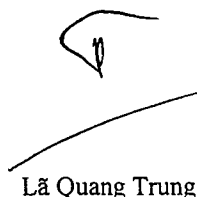
TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Lập bảng



Lê Thị Thao

Kế toán trưởng



Lê Quang Trung

Tổng giám đốc




Lê Xuân Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
 Quý 3 Năm 2016

Đơn: triệu đồng

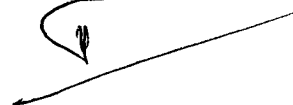
| CHỈ TIÊU | QUÝ 3 | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO | |
|---|------------------|------------------|---------------------------------------|------------------|
| | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 785,925 | 595,201 | 2,365,613 | 1,705,129 |
| 2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (573,109) | (443,973) | (1,666,888) | (1,302,345) |
| I- THU NHẬP LÃI THUẦN | 212,816 | 151,228 | 698,725 | 402,784 |
| 3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2,493 | 2,273 | 7,035 | 6,990 |
| 4- Chi phí hoạt động dịch vụ | (5,177) | (4,983) | (13,719) | (11,448) |
| II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ | (2,684) | (2,710) | (6,685) | (4,458) |
| III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI | (6,863) | (5,949) | (47,804) | (7,514) |
| IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH | 629 | 2,176 | 26,149 | 5,361 |
| V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ | (4,539) | 1,025 | (36,094) | 35,525 |
| 5- Thu nhập từ hoạt động khác | 2,587 | 32,721 | 36,108 | 32,796 |
| 6- Chi phí hoạt động khác | (487) | (8,207) | (21,801) | (8,921) |
| VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC | 2,100 | 24,513 | 14,308 | 23,875 |
| VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN | 8,415 | 2,920 | 9,405 | 4,451 |
| VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (130,057) | (103,927) | (355,384) | (299,342) |
| IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG | 79,816 | 69,276 | 302,619 | 160,681 |
| X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG | (71,436) | (39,035) | (203,254) | (89,178) |
| XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 8,380 | 30,241 | 99,365 | 71,503 |
| 7- Chi phí thuế TNDN hiện hành | (2,054) | (5,529) | (2,054) | (5,529) |
| 8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - |
| XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN | (2,054) | (5,529) | (2,054) | (5,529) |
| XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ | 6,326 | 24,712 | 97,311 | 65,974 |
| XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | | | |
| XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | | | | |

NGƯỜI LẬP

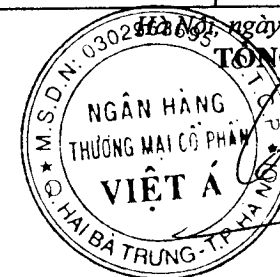


Lê Thị Thao

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Trung



Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016
 TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị: triệu đồng

| ST T | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--|----------------|------------------|------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 1,724,014 | 2,041,638 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*) | | (1,562,185) | (1,617,930) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | (6,685) | (19,133) |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | (57,750) | (13,141) |
| 5 | Thu nhập khác | | (102,897) | (88,827) |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | - | - |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | | (332,674) | (410,581) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | | (2,054) | (9,379) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | | (340,232) | (117,352) |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | | |
| 9 | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | (500,767) | (284,570) |
| 10 | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (2,365,099) | 140,062 |
| 11 | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | - |
| 12 | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (6,291,256) | (4,484,733) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | - | (88,684) |
| 14 | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động | | (904,841) | 649,943 |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | - | - |
| 15 | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | - | (109,437) |
| 16 | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | | 4,767,639 | 1,228,860 |
| 17 | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | | 5,885,269 | 4,668,827 |
| 18 | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | (8,477) | 8,477 |
| 19 | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 16,432 | 13,703 |
| 20 | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | 13,552 |
| 21 | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 178,516 | (8,393) |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD (*) | | - | - |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 437,185 | 1,630,253 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Mua sắm tài sản cố định (*) | | 20,498 | (72,860) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | 133,519 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | | - | - |

| | | | | |
|---|---|--|------------------|------------------|
| 4 | Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 5 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 6 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 7 | ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | | 53,902 | (55,275) |
| 8 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn | | - | 81,089 |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 9,405 | 62,606 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 83,806 | 149,079 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | 231,300 |
| 2 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 3 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) | | - | - |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | | (1,336) | (69) |
| 5 | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*) | | - | - |
| 6 | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ | | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (1,336) | 231,231 |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 519,655 | 2,010,563 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 5,136,143 | 3,125,580 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | (10,913) | - |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | 5,644,885 | 5,136,143 |

Ngày 10 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thao



Lê Quang Trung



Lê Xuân Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu mã số 4103001665 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 12 tháng 11 năm 2014 có mã số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Phương Hữu Việt | Chủ tịch |
| Ông Phan Văn Tới | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Đắc Cù | Ủy viên |
| Ông Ngô Tấn Dũng | Ủy viên |
| Bà Phương Thanh Nhung | Phó Chủ tịch |

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

| | |
|------------------------|--|
| Ông Lê Xuân Vũ | Quyền Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/09/2016) |
| Ông Nguyễn Văn Hào | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/03/2016) |

5. Trụ sở chính: 34A-34B Phố Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các Chi nhánh:

| | |
|---------------------------|--|
| Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP. HCM |
| Chi nhánh Đà Nẵng | 33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| Chi nhánh Hội An | 567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phô, TP Hội An |
| Chi nhánh Quảng Ngãi | 27 Phan Đình Phùng, P. Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi |
| Chi nhánh Quy Nhơn | 273 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn |
| Chi nhánh Đồng Nai | 12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai |
| Chi nhánh Bình Dương | 73A Hoàng Hoa Thám, P. Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một |
| Chi nhánh Chợ Lớn | 305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM |
| Chi nhánh Lạc Long Quân | 343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM |
| Chi nhánh Tân Bình | 31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM |
| Chi nhánh Sài Gòn | 229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM |

| | |
|-------------------------|---|
| Chi nhánh Củ Chi | Đ3, Ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi |
| Chi nhánh Hà Nội | 34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| Chi nhánh Cần Thơ | 04 Phan Văn Trị, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ |
| Chi nhánh An Giang | 31/1 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang |
| Chi nhánh Bạc Liêu | 134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu |
| Chi nhánh Buôn Ma Thuột | 35 Quang Trung, P.Thống Nhất, TP.Buôn Ma Thuột, Đăklăk |

6. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.554 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

a. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

- i. Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1)
- ii. Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2)
- iii. Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC 30/12/2003 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3)
- iv. Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4)
- v. Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

- Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực kế toán quốc tế số 32 – Trình bày công cụ tài chính (IAS 32) và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 07 – Thuyết minh công cụ tài chính (IFRS 07)

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2007/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN,

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

4. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại các ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

9. Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

10. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cho các khoản cho vay khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và thông tư 02 ngày 21/01/2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | <u>Năm</u> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 3 – 25 |
| Phương tiện vận tải | 4 – 10 |
| Tài sản khác | 3 – 10 |

12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến bảy năm. Tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

14. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá đầu tư.

15. Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng dùng tỷ giá do NHNN Việt Nam công bố để đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

17. Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt bằng VND | 193,281 | 182,457 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 131,022 | 152,094 |
| | 324,303 | 334,550 |

2. Tiền gửi tại NHNN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 132,501 | 506,561 |
| - Bằng VND | 45,710 | 431,586 |
| - Bằng ngoại tệ | 86,791 | 74,975 |
| Tiền gửi khác | - | - |
| | 132,501 | 506,561 |

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác

| Tiền gửi tại TCTD khác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn: | | |
| - Bằng VND | 1,820,614 | 416,008 |
| - Bằng ngoại hối | 67,467 | 79,024 |
| Tiền gửi có kỳ hạn: | | |
| - Bằng VND | 3,800,000 | 3,800,000 |
| - Bằng ngoại hối | - | - |
| | 5,688,081 | 4,295,032 |
| Cho vay TCTD khác | | |
| - Bằng VND | - | - |
| - Bằng ngoại hối | 285,337 | 284,570 |
| | 285,337 | 284,570 |
| | 5,973,418 | 4,579,602 |

4. Chứng khoán kinh doanh

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------|---------------|
| Chứng khoán nợ | - | - |
| - Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương | - | - |
| - CK do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| - CK do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| Chứng khoán vốn | | |
| - CK Vốn do các TCTD khác phát hành | - | - |
| - CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 39,450 | 107,528 |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |

| | | |
|--|---------------|----------------|
| Chứng khoán kinh doanh khác | - | - |
| Dự phòng giảm giá CK kinh doanh | (3,292) | (3,292) |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá | (3,292) | (3,292) |
| - Dự phòng chung | - | - |
| - Dự phòng cụ thể | - | - |
| | 36,158 | 104,236 |

5. Cho vay khách hàng

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-------------------|-------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 26,511,983 | 20,227,299 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG | 7,046 | 18,987 |
| Cho thuê tài chính | - | - |
| Các khoản trả thay khách hàng | - | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 19,601 | 21,425 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | - | - |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý | - | - |
| | 26,538,631 | 20,267,712 |

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 26,189,926 | 19,078,104 |
| Nợ cần chú ý | 36,122 | 730,827 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 3,957 | 9,736 |
| Nợ nghi ngờ | 14,682 | 71,960 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 293,944 | 377,085 |
| | 26,538,631 | 20,267,712 |

Phân tích dư nợ theo thời gian

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Nợ ngắn hạn | 5,966,220 | 5,235,773 |
| Nợ trung hạn | 5,773,120 | 5,030,448 |
| Nợ dài hạn | 14,799,290 | 10,001,491 |
| | 26,538,631 | 20,267,712 |

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------|----------------|---------------|
| Doanh nghiệp nhà nước | - | 434 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 3,894,817 | 3,403,315 |
| Công ty cổ phần | 19,433,679 | 13,723,247 |
| Cá nhân và khách hàng khác | 3,210,135 | 3,140,716 |

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| | 26,538,631 | 20,267,712 |
| Phân tích theo ngành nghề nợ vay | | |
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp | 655,228 | 678,540 |
| Thương mại, sản xuất và chế biến | 3,489,962 | 3,463,664 |
| Xây dựng | 6,149,871 | 5,310,061 |
| Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc | 972,852 | 974,977 |
| Cá nhân và các ngành nghề khác | 15,270,718 | 9,840,470 |
| | 26,538,631 | 20,267,712 |

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|---|-----------------------|------------------------|
| Kỳ này | | |
| Số dư đầu kỳ | 140,711 | 128,137 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 44,565 | 648 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | | |
| Số dư cuối kỳ | 185,276 | 128,784 |
| Kỳ trước | | |
| Số dư đầu kỳ | 105,282 | 83,505 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 20,444 | -55,383 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | | |
| Số dư cuối kỳ | 125,726 | 28,122 |

7. Hoạt động mua nợ

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------|----------------|---------------|
| Mua nợ bằng VND | 20,232 | - |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | 39,097 | 38,992 |
| Dự phòng rủi ro | - | - |
| | 59,329 | 38,992 |

8. Chứng khoán đầu tư

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------|---------------|
| 8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Chứng khoán Nợ | | |
| - CK chính phủ, chính quyền địa phương | 1,628,470 | 1,008,166 |

| | | |
|---|-----------|-----------|
| - CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 9,727,817 | 7,512,748 |
| - CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành | | |
| - CK Nợ nước ngoài | | |

Chứng khoán Vốn

| | | |
|--|---------|---------|
| - CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | | |
| - CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 131,122 | 131,122 |
| - CK Vốn nước ngoài | | |

Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

| | | |
|-------------------------------|--------|--------|
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá | 41,832 | 41,832 |
| - Dự phòng chung | | |
| - Dự phòng cụ thể | | |

| | | |
|--|------------|-----------|
| | 11,445,577 | 8,610,205 |
|--|------------|-----------|

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):

| | | |
|---|---|---|
| - CK chính phủ, chính quyền địa phương | | |
| - CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | | |
| - CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 0 | 0 |
| - CK Nợ nước ngoài | | |

Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

| | | |
|-------------------------------|---|---|
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá | 0 | 0 |
| - Dự phòng chung | | |
| - Dự phòng cụ thể | | |

| | | |
|--|---|---|
| | 0 | 0 |
|--|---|---|

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

| | | |
|--------------------------------|-----------|-----------|
| - Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 2,437,452 | 2,699,950 |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt | 393,389 | 253,691 |

| | | |
|--|-----------|-----------|
| | 2,044,063 | 2,446,259 |
|--|-----------|-----------|

| | | |
|--|------------|------------|
| | 13,489,640 | 11,056,464 |
|--|------------|------------|

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|---------|
| Đầu tư vào công ty con | 500,000 | 500,000 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | - | - |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 261,751 | 315,653 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |

| | | |
|--|---------|---------|
| | 761,751 | 815,653 |
|--|---------|---------|

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật, kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|----------------------|----------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ | | | | | 134,527 |
| - Nguyên giá TSCĐ | 85,213 | 135,140 | 55,986 | 7,254 | 283,592 |
| - Hao mòn TSCĐ | (19,903) | (90,040) | (35,221) | (3,902) | (149,066) |
| Số dư cuối kỳ | | | | | 117,382 |
| - Nguyên giá TSCĐ | 83,792 | 135,919 | 57,247 | 6,794 | 283,752 |
| - Hao mòn TSCĐ | (22,221) | (100,366) | (40,165) | (3,618) | (166,369) |

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ | | | | 144,015 |
| - Nguyên giá TSCĐ | 123,326 | 94,525 | 5,691 | 223,542 |
| - Hao mòn TSCĐ | | (74,462) | (5,066) | (79,528) |
| Số dư cuối kỳ | | | | 118,622 |
| - Nguyên giá TSCĐ | 102,668 | 94,525 | 5,691 | 202,885 |
| - Hao mòn TSCĐ | | (79,009) | (5,254) | (84,263) |

12. Tài sản có khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------|------------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1,012 | 11,733 |
| 2. Các khoản phải thu | 5,168,031 | 3,731,854 |
| 3. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác | - | - |
| 4. Tài sản có khác | 389,513 | 373,902 |
| | 5,558,556 | 4,117,489 |

13. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------|----------|----------|
| - Vay NHNN | - | - |
| - Tiền gửi của kho bạc nhà nước | - | - |
| - Các khoản nợ khác | - | - |
| | - | - |

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------|---------|--------|
| Tiền gửi của các TCTD khác | | |

| | | |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 1,810,363 | 320,920 |
| - Bằng ngoại hối | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 6,288,000 | 4,690,000 |
| - Bằng ngoại hối | - | - |
| | 8,098,363 | 5,010,920 |
| Vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 9,249,160 | 7,372,721 |
| - Bằng ngoại hối | 285,477 | 481,719 |
| | 9,534,637 | 7,854,440 |
| | 17,633,000 | 12,865,361 |

15. Tiền gửi của khách hàng
Thuyết minh theo loại tiền gửi:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 1,411,184 | 896,538 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 48,615 | 27,916 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 27,603,856 | 22,358,436 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 948,809 | 930,116 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 5 | 5 |
| Tiền gửi ký quỹ | 339,096 | 253,284 |
| | 30,351,566 | 24,466,296 |

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------|---------------|
| - Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 42,567 | 26,135 |
| - Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | - | - |
| | 42,567 | 26,135 |

17. Các khoản nợ khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------|----------------|---------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 32,510 | 19,191 |

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Các khoản phải trả bên ngoài | 742,225 | 577,027 |
| Dự phòng rủi ro khác | - | |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | - | |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | - | |
| - Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng) | - | |
| | 774,734 | 596,218 |

18. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|---|---------------|--------------------|---------------|----------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| 1. Thuế GTGT | (667) | (4,873) | (747) | (4,793) |
| 2. Thuế TNDN | 11,766 | 2,054 | 13,820 | 0 |
| 3. Thuế TNCN thường xuyên | 861 | 6,012 | 6,191 | 682 |
| 4. Thuế nhà thầu | 3 | 180 | 181 | 1 |
| 5. Thuế khác | 7 | 110 | 5 | 113 |
| 6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | 630 | 630 | 0 |
| Tổng cộng | 11,970 | 4,113 | 20,080 | (3,997) |

19. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | A | Số dư đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|---|-----------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Vốn góp/ Vốn điều lệ | 1 | 3,499,990 | - | - | 3,499,990 |
| Vốn đầu tư XD CB | 2 | 10 | - | - | 10 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 3 | 99 | - | - | 99 |
| Cổ phiếu quỹ | 4 | - | - | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại TS | 5 | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 6 | - | 3,556,135 | 3,567,047 | (10,913) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7 | 0 | - | - | 0 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 8 | 134,926 | - | - | 134,926 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 9 | 3,280 | - | - | 3,280 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 10 | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế | 11 | 270,994 | 98,116 | 2,142 | 366,969 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 12 | - | - | - | - |
| Vốn chủ sở hữu khác | 13 | 3 | - | - | 3 |
| Tổng cộng | 14 | 3,909,303 | 3,654,251 | 3,569,189 | 3,994,365 |

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 349,999,047 | 349,999,047 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 349,999,047 | 349,999,047 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 80,958 | 10,659 |
| Thu nhập lãi cho vay | 1,612,044 | 1,049,126 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ: | 429,658 | 635,549 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | - | - |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 429,658 | 635,549 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 5,556 | 2,012 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 237,397 | 7,783 |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | | |
| | 2,365,613 | 1,705,129 |

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|------------------|------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 1,388,004 | 997,915 |
| Trả lãi tiền vay | 269,225 | 297,579 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 95 | 29 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 9,563 | 6,822 |
| | - | - |
| | 1,666,888 | 1,302,345 |

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|--------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 26,429 | 2,647 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | 280 | 37 |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | (2,751) |
| Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh | - | - |
| | 26,149 | 5,361 |

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|---------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 2,180 | 32,609 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | 38,275 | 84 |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | - | (3,000) |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | - | - |
| | (36,094) | 35,525 |

24. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Thu từ hoạt động khác | 36,108 | 32,796 |
| Chi từ hoạt động khác | 21,801 | 8,921 |
| | | 0 |
| | 14,308 | 23,875 |

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------|--------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần | | |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14) | - | - |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15) | - | - |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34) | 9,405 | 4,451 |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| | 9,405 | 4,451 |

26. Chi phí hoạt động

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------|----------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 735 | 504 |
| 2. Chi phí cho nhân viên | 181,470 | 169,075 |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp | 160,935 | 150,237 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 15,522 | 14,163 |
| - Chi trợ cấp | 1,139 | 1,558 |
| - Chi công tác xã hội | - | 0 |
| 3. Chi về tài sản | 72,153 | 58,733 |
| Trong đó khấu hao tài sản cố định | 22,710 | 20,294 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 79,206 | 54,910 |
| Trong đó: - Công tác phí | 4,566 | 2,483 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 19 | 32.851 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng | 21,820 | 16,120 |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | - | 0 |
| 7. Chi phí hoạt động khác | | 0 |
| | | 0 |
| | 355,384 | 299,342 |

II. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

27. Rủi ro lãi suất

| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|----------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản: | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng và đá quý | - | 324,303 | - | - | - | - | - | - | 324,303 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 132,501 | - | - | - | - | - | 132,501 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 4,188,081 | 1,000,000 | 500,000 | 285,337 | - | - | 5,973,418 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 39,450 | - | - | - | - | - | - | 39,450 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | 348,704 | - | 7,143,675 | 8,816,741 | 8,746,895 | 1,345,297 | 137,319 | - | 26,538,631 |
| Mua nợ | - | - | - | - | - | - | 59,329 | - | 59,329 |
| Chứng khoán đầu tư | - | 2,568,574 | - | 40,507 | 972,521 | 500,004 | 9,843,255 | - | 13,924,861 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 761,751 | - | - | - | - | - | - | 761,751 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 236,004 | - | - | - | - | - | - | 236,004 |
| Tài sản cố khác | - | 5,558,556 | - | - | - | - | - | - | 5,558,556 |
| Tổng tài sản | 348,704 | 9,488,639 | 11,464,257 | 9,857,248 | 10,219,415 | 2,130,638 | 10,039,903 | - | 53,548,805 |

Nợ phải trả:

| | | | | | | | | | |
|--|---|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------|------------|
| Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác | - | - | 8,420,767 | 8,438,727 | 486,434 | 285,337 | 1,735 | - | 17,633,000 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 9,803,458 | 6,547,274 | 5,609,537 | 6,428,212 | 1,962,583 | 503 | 30,351,566 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | 42,567 | 42,567 |

| | | | | | | | | | |
|---|---------|-----------|-------------|-------------|-----------|-------------|-----------|-----------|------------|
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | 774,734 | - | - | - | - | - | - | 774,734 |
| Tổng nợ phải trả | - | 774,734 | 18,224,225 | 14,986,001 | 6,095,971 | 6,713,549 | 1,964,317 | 43,069 | 48,801,866 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 348,704 | 8,713,904 | (6,759,968) | (5,128,753) | 4,123,445 | (4,582,911) | 8,075,585 | (43,069) | 4,746,938 |
| Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất | 348,704 | 9,062,609 | 2,302,641 | (2,826,112) | 1,297,333 | (3,285,578) | 4,790,007 | 4,746,938 | - |

28. Rủi ro tiền tệ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

| | Đồng Việt Nam | Đô la Mỹ | Euro | Vàng | Ngoại tệ khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|----------------|--------------|----------------|---------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản: | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng và đá quý | 193,281 | 35,393 | 1,125 | 91,215 | 3,288 | 324,303 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 45,710 | 86,791 | - | - | - | 132,501 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 5,620,614 | 340,675 | 3,122 | - | 9,007 | 5,973,418 |
| Chứng khoán kinh doanh | 39,450 | - | - | - | - | 39,450 |
| Công cụ tài chính và phái sinh khác | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | 26,261,962 | 205,941 | - | 70,728 | - | 26,538,631 |
| Hoạt động mua nợ | 20,232 | 39,097 | - | - | - | 59,329 |
| Chứng khoán đầu tư | 13,924,861 | - | - | - | - | 13,924,861 |
| Đầu tư dài hạn | 761,751 | - | - | - | - | 761,751 |
| Tài sản cố định | 236,004 | - | - | - | - | 236,004 |
| Tài sản có khác | 5,555,722 | 13,647 | - | 0 | (10,814) | 5,558,556 |
| Tổng tài sản | 52,659,587 | 721,544 | 4,248 | 161,944 | 1,482 | 53,548,805 |

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

| | | | | | | |
|---|-------------------|------------------|--------------|----------------|-----------------|-------------------|
| Các khoản nợ NHNNVN | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác | 17,347,523 | 285,477 | - | - | - | 17,633,000 |
| Tiền gửi của khách hàng | 29,349,335 | 1,002,145 | 83 | - | 3 | 30,351,566 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 42,567 | - | - | - | - | 42,567 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | 781,592 | 3,956 | 0 | - | (10,814) | 774,734 |
| Vốn và các quỹ | 3,994,365 | - | - | - | - | 3,994,365 |
| Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 51,515,382 | 1,291,577 | 83 | - | (10,810) | 52,796,232 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 1,144,206 | (570,033) | 4,165 | 161,944 | 12,292 | 752,573 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 1,144,206 | (570,033) | 4,165 | 161,944 | 12,292 | 752,573 |

29. Rủi ro thanh khoản.

| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 | Quá hạn dưới 3 tháng | Quá hạn trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|-------------------------|-------------------------|-------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------|------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tiền mặt, vàng và đá quý | - | - | 324,303 | - | - | - | - | 324,303 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 132,501 | - | - | - | - | 132,501 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 4,188,081 | 1,000,000 | 785,337 | - | - | 5,973,418 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | 39,450 | - | - | - | - | 39,450 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | 40,079 | 308,625 | 21,989 | 4,276 | 3,955,978 | 7,933,014 | 14,274,669 | 26,538,631 |
| Hoạt động mua nợ | - | - | - | - | - | 59,329 | - | 59,329 |

| | | | | | | | | |
|--|---------------|----------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | 40,507 | 1,472,524 | 12,280,707 | 131,122 | 13,924,861 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | 761,751 | 761,751 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | 236,004 | 236,004 |
| Tài sản cố khác | - | - | 5,558,556 | - | - | - | - | 5,558,556 |
| Tổng tài sản | 40,079 | 308,625 | 10,264,881 | 1,044,783 | 6,213,840 | 20,273,050 | 15,403,547 | 53,548,805 |

Nợ phải trả

| | | | | | | | | |
|--|---------------|----------------|--------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác | - | - | 8,420,767 | 8,438,727 | 771,771 | 1,735 | - | 17,633,000 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 9,803,458 | 6,547,274 | 12,037,749 | 1,962,583 | 503 | 30,351,566 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 42,567 | 42,567 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | - | 774,734 | - | - | - | - | 774,734 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 18,998,959 | 14,986,001 | 12,809,519 | 1,964,317 | 43,069 | 48,801,866 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 40,079 | 308,625 | (8,734,078) | (13,941,218) | (6,595,680) | 18,308,732 | 15,360,478 | 4,746,938 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Lập bảng



Lê Thị Thao

Kế toán trưởng



Lã Quang Trung



Tổng Giám Đốc

Lê Xuân Vũ